

Phụ lục I
NỘI DUNG KIỂM TRA HỌC KÌ I NĂM HỌC 2022-2023

Môn: Lịch sử và Địa lí

(Kèm theo Công văn số 3537/SGDDT-GDTrH&GDTX ngày 16/11/2022 của Sở GDĐT)

Nội dung kiểm tra học kì I năm trong chương trình môn học, chủ yếu ở nội dung các bài/chủ đề sau:

1. Lớp 6

PHÂN MÔN LỊCH SỬ

- Chương 1: Vì sao phải học Lịch sử

- + Bài 1: Lịch sử và cuộc sống.
- + Bài 2: Dựa vào đâu để biết và phục dựng lại Lịch sử?
- + Bài 3: Thời gian trong Lịch sử.

- Chương 2: Xã hội nguyên thủy

- + Bài 4: Nguồn gốc loài người.
- + Bài 5: Xã hội nguyên thủy.
- + Bài 6: Sự chuyển biến và phân hóa của xã hội nguyên thủy.

- Chương 3: Xã hội cổ đại

- + Bài 7: Ai Cập và Lưỡng Hà cổ đại.
- + Bài 8: Ấn Độ cổ đại.
- + Bài 9: Trung Quốc từ thời cổ đại đến thế kỷ VII.
- + Bài 10: Hy Lạp và La Mã cổ đại.

Chương 4: Đông Nam Á từ những thế kỷ tiếp giáp đầu công nguyên đến thế kỷ X

- + Bài 11: Các quốc gia sơ kỳ ở Đông Nam Á.
- + Bài 12: Sự hình thành và bước đầu phát triển của các vương quốc phong kiến ở Đông Nam Á (từ thế kỷ VII đến thế kỷ X).
- + Bài 13: Giao lưu văn hóa ở Đông Nam Á từ đầu Công nguyên đến thế kỷ X.

PHÂN MÔN ĐỊA LÍ

- Chương 1: Bản đồ - Phương tiện thể hiện trên bề mặt Trái Đất

- + Bài 1: Hệ thống kinh, vĩ tuyến. Tọa độ địa lí.
- + Bài 2: Bản đồ. Một số lưới kinh, vĩ tuyến. Phương hướng trên bản đồ.
- + Bài 3: Tỷ lệ bản đồ. Tính khoảng cách thực tế dựa vào tỷ lệ bản đồ.
- + Bài 4: Ký hiệu và bảng chú giải bản đồ. Tìm đường đi trên bản đồ.
- + Bài 5: Lược đồ trí nhớ.

- Chương 2: Trái Đất - Hành tinh của hệ Mặt Trời

- + Bài 6: Trái Đất trong hệ Mặt Trời.
- + Bài 7: Chuyển động tự quay quanh trục của Trái Đất và hệ quả.
- + Bài 8: Chuyển động của Trái Đất quanh Mặt Trời và hệ quả.
- + Bài 9: Xác định phương hướng ngoài thực tế.

- Chương 3: Cấu tạo của Trái Đất, vỏ Trái Đất

- + Bài 10: Cấu tạo của Trái Đất. Các mảng kiến tạo.
- + Bài 11: Quá trình nội sinh và quá trình ngoại sinh. Hiện tượng tạo núi.
- + Bài 12: Núi lửa và động đất.
- + Bài 13: Các dạng địa hình chính trên Trái Đất. Khoáng sản.

- Chương 4: Khí hậu và biến đổi khí hậu

- + Bài 15: Lớp vỏ khí của Trái Đất. Khí áp và gió.
- + Bài 16: Nhiệt độ không khí. Mây và mưa.

2. Lớp 7

PHÂN MÔN LỊCH SỬ

- Chương 1: Tây Âu từ thế kỷ V đến nửa đầu thế kỷ XVI

- + Bài 1: Quá trình hình thành và phát triển của chế độ phong kiến ở Tây Âu.
- + Bài 2: Các cuộc phát kiến địa lí và sự hình thành quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa ở Tây Âu.
- + Bài 3: Phong trào văn hóa Phục hưng và cải cách tôn giáo.

- Chương 2: Trung Quốc và Ấn Độ thời trung đại

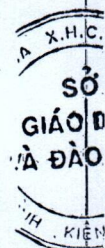
- + Bài 4: Trung Quốc từ thế kỷ VII đến giữa thế kỷ XIX.
- + Bài 5: Ấn Độ từ thế kỷ IV đến giữa thế kỷ XIX.

- Chương 3: Đông Nam Á từ nửa sau thế kỷ X đến nửa đầu thế kỷ XVI

- + Bài 6: Các vương quốc phong kiến Đông Nam Á từ nửa sau thế kỷ X đến nửa đầu thế kỷ XVI.
- + Bài 7: Vương quốc Lào.
- + Bài 8: Vương quốc Campuchia.

- Chương 4: Đất nước dưới thời các vương triều Ngô - Đinh - Tiền Lê (939 - 1009)

- + Bài 9: Đất nước buổi đầu độc lập (939 - 967).
- + Bài 10: Đại Cồ Việt thời Đinh và Tiền Lê (968 - 1009).



PHÂN MÔN ĐỊA LÍ

- Chương 1: Châu Âu

- + Bài 1: Vị trí địa lí, đặc điểm tự nhiên châu Âu.
- + Bài 2: Đặc điểm dân cư, xã hội châu Âu.
- + Bài 3: Khai thác, sử dụng và bảo vệ thiên nhiên ở châu Âu.
- + Bài 4: Liên minh châu Âu.

- Chương 2: Châu Á

- + Bài 5: Vị trí địa lí, đặc điểm tự nhiên châu Á.
- + Bài 6: Đặc điểm dân cư, xã hội châu Á.
- + Bài 7: Bản đồ chính trị châu Á, các khu vực của châu Á.
- + Bài 8: Thực hành. Tìm hiểu về các nền kinh tế lớn và kinh tế mới nổi của châu Á.

- Chương 3: Châu Phi

- + Bài 9: Vị trí địa lí, đặc điểm tự nhiên châu Phi.
- + Bài 10: Đặc điểm dân cư, xã hội châu Phi.

-----**HẾT**-----





Phụ lục I
PHƯƠNG TIỆN KIỂM TRA HỌC KÌ I NĂM HỌC 2022-2023
Môn: Khoa học tự nhiên
(Kèm theo Công văn số 3537/SGDĐT-GDTrH&GDTrX ngày 16/11/2022 của Sở GDĐT)

Nội dung kiểm tra học kì I nằm trong chương trình môn học, chủ yếu ở nội dung các bài/chủ đề sau:

1. Lớp 6

- Mở đầu;
- Các phép đo;
- Các thể (trạng thái) của chất;
- Oxygen và không khí;
- Một số vật liệu, nhiên liệu, nguyên liệu, lương thực, thực phẩm thông dụng;
- Dung dịch; Tách chất ra khỏi hỗn hợp;
- Tế bào – Đơn vị cơ sở của sự sống;
- Đa dạng thế giới sống (Phân loại thế giới sống; Sự đa dạng các nhóm sinh vật: Virus và vi khuẩn).

2. Lớp 7

- Mở đầu;
- Nguyên tử. Nguyên tố hóa học;
- Phân tử;
- Sơ lược về bảng tuần hoàn các nguyên tố hóa học;
- Lực (tốc độ);
- Âm thanh.

-----HẾT-----

Phụ lục I
NỘI DUNG KIỂM TRA HỌC KÌ I NĂM HỌC 2022-2023
Môn: Ngữ Văn

(Kèm theo Công văn số 3537/SGDDĐT-GDTrH&GDTX ngày 16/11/2022 của Sở GDĐT)

Nội dung kiểm tra học kì I nằm trong chương trình môn học, chủ yếu ở nội dung các bài/chủ đề sau:

1. Lớp 6

a) Phần đọc hiểu (6.0 điểm)

- Đọc hiểu các thể loại: Truyện đồng thoại; Truyện hiện đại; Thơ bốn chữ, năm chữ và thơ lục bát; ký và du ký.

- Thực hành Tiếng Việt:

+ Nhận ra từ đơn và từ phức (từ ghép và từ láy); từ đa nghĩa và từ đồng âm, các thành phần của câu. Các biện pháp tu từ ẩn dụ và hoán dụ.

+ Xác định được nghĩa thành ngữ thông dụng, yếu tố Hán Việt thông dụng; các biện pháp tu từ (ẩn dụ, hoán dụ), công dụng của dấu chấm phẩy, dấu ngoặc kép và các phép tu từ (so sánh, ẩn dụ, hoán dụ) được sử dụng trong văn bản.

* Trong đó: Trắc nghiệm (4.0 điểm) gồm nhiều hình thức lựa chọn: Chọn câu đúng nhất; Điền vào chỗ trống; Nối cột; Lựa chọn Đúng, Sai...

- Viết câu trả lời ngắn (2.0 điểm). Lưu ý hai câu mỗi câu 1.0 điểm

b) Phần viết (4.0 điểm): Một bài văn hoàn chỉnh

- Viết bài văn kể lại một trải nghiệm của bản thân.

- Viết bài văn tả cảnh sinh hoạt.

2. Lớp 7

a) Phần đọc hiểu (6.0 điểm)

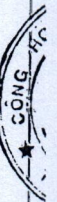
- Đọc hiểu các văn bản/ đoạn trích truyện ngắn hiện đại; Thơ bốn chữ, năm chữ; Thơ tự do; Tùy bút, Tản văn.

- Thực hành Tiếng Việt:

+ Xác định được số từ, phó từ, các thành phần chính và thành phần trạng ngữ trong câu (mở rộng bằng cụm từ).

+ Giải thích được ý nghĩa, tác dụng của thành ngữ, tục ngữ; nghĩa của một số yếu tố Hán Việt thông dụng; nghĩa của từ trong ngữ cảnh; công dụng của dấu chấm lửng; biện pháp tu từ nói quá, nói giảm nói tránh; chức năng của liên kết và mạch lạc trong văn bản.

- Các phép tu từ đã học: ẩn dụ, nhân hóa, so sánh...



* Trong đó: Trắc nghiệm (4.0 điểm) gồm nhiều hình thức lựa chọn: Chọn câu đúng nhất; Điền vào chỗ trống; Nói cột; Lựa chọn Đúng, Sai...

- Viết câu trả lời ngắn (2.0 điểm). Lưu ý hai câu mỗi câu 1.0 điểm

b) Phần viết (4.0 điểm).

- Viết bài văn phân tích đặc điểm nhân vật trong một tác phẩm văn học.
- Viết bài văn biểu cảm về con người hoặc sự việc.

3. Lớp 8

a) Phần đọc hiểu (3.0 điểm): Đọc hiểu các văn bản/ đoạn trích Truyện, kí hiện đại, văn bản thuyết minh - Văn bản nhật dụng và kiến thức Tiếng Việt.

- Truyện ngắn và Kí: Tôi đi học; Trong lòng mẹ; Tức nước vỡ bờ; Lão Hạc; Cô bé bán diêm; Đánh nhau với cối xay gió; Chiếc lá cuối cùng; Hai cây phong.

- Văn bản thuyết minh

+ Thông tin về ngày trái đất năm 2000;

+ Ôn dịch thuốc lá;

+ Bài toán dân số.

- Thơ thất ngôn bát cú đường luật: Đập đá ở côn Lôn

- Phần Tiếng Việt

Trường từ vựng; Trợ từ, thán từ; Tình thái từ; Nói giảm, nói tránh; Câu ghép; Các phép tu từ đã học: so sánh, nhân hóa, ẩn dụ, hoán dụ, điệp ngữ...

(Ngữ liệu ngoài sách giáo khoa).

b) Phần viết (7.0 điểm)

- Viết đoạn văn nghị luận về một vấn đề xã hội có giới hạn số câu (2.0 điểm).

- Viết một bài văn hoàn chỉnh: Kiểu bài thuyết minh (5.0 điểm).

(Thuyết minh một thứ đồ dùng: Đồ dùng học tập, đồ dùng sinh hoạt hoặc một thể loại văn học).

4. Lớp 9

a) Phần Đọc hiểu các văn bản

Đọc hiểu các văn bản/ đoạn trích: Truyện ngắn hiện đại; Thơ tự do, thơ năm chữ; thơ lục bát,... và kiến thức Tiếng Việt.

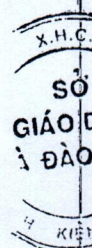
- Văn bản nhật dụng

+ Phong cách Hồ Chí Minh

+ Đấu tranh cho một thế giới hòa bình

+ Tuyên bố thế giới ... trẻ em.

- Văn học trung đại



- + Chuyện người con gái Nam Xương;
- + Hoàng Lê Nhất thống chí (Hồi 14)
- + Truyện Kiều với hai đoạn trích: Chị em Thúy Kiều; Kiều ở lầu Ngưng Bích;
- + Truyện Lục Vân Tiên với đoạn trích: Lục Vân Tiên đánh cướp cứu Kiều Nguyệt Nga

- Thơ hiện đại

Đồng chí; Bài thơ về tiểu đội xe không kính; Đoàn thuyền đánh cá; Bếp lửa; Ánh trăng.

- Truyện hiện đại

Làng; Lặng lẽ Sa-Pa; Chiếc lược ngà.

- Phần Tiếng Việt:

- + Các phương châm hội thoại;
- + Sự phát triển của từ vựng;
- + Cách dẫn trực tiếp, cách dẫn gián tiếp;
- + Tổng kết về từ vựng: Từ đơn, từ phức, từ nhiều nghĩa, trường từ vựng, một số phép tu từ...

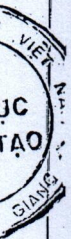
b) Phần viết (7.0 điểm)

- Đoạn văn Nghị luận xã hội có giới hạn số câu (từ 8 đến 10 câu) (2.0 điểm).

- Bài văn Tự sự: Kể chuyện người thật việc thật; kể chuyện tưởng tượng (có kết hợp các yếu tố: nghị luận, miêu tả và miêu tả nội tâm; các hình thức ngôn ngữ: đối thoại, độc thoại, độc thoại nội tâm) (5.0 điểm).

Lưu ý: Phần đọc hiểu: ngữ liệu lấy ngoài sách giáo khoa.

-----**HẾT**-----



Phụ lục I
NỘI DUNG KIỂM TRA HỌC KÌ I NĂM HỌC 2022-2023
Môn: Tiếng Anh

(Kèm theo Công văn số 3537/SGDDĐT-GDTrH&GDTX ngày 16/11/2022 của Sở GDĐT)

Nội dung kiểm tra học kì I nằm trong chương trình môn học, chủ yếu ở nội dung các bài/chủ đề sau:

I. Lớp 6

PART A. LISTENING: 20% (8 câu - 2,0 điểm)

Chủ đề: neighbourhood, school, festivals

1. Listen and write T/F (1,0 điểm).
2. Listen and choose the correct answers (1,0 điểm).

PART B. LANGUAGE FOCUS: 35% (14 câu – 3.5 điểm)

1. Sounds: 2 câu. (trắc nghiệm)
2. Vocabulary + Grammar: 8 câu (trắc nghiệm).
3. Verb forms: (Simple present tense + present continuous) 4 câu (tự luận)

PART C. READING: 25% (10 câu – 2.5 điểm)

Chủ đề: Neighbourhood, School, Festivals

1. Read the passage and choose the answer A, B, or C to fill in the gaps. 5 câu (1.25 điểm)
2. Read the passage then circle the best answer A, B or C to each of the questions. 5 câu (1.25 điểm).

PART D. WRITING: 20% (8 câu – 2.0 điểm).

1. Rearrange the words in the correct order to make meaningful sentences. 4 câu (1.0 điểm).
2. Rewrite the sentence so that the second one has the same meaning as the first. 4 câu (1.0 điểm). Prepositions of place (on/under, in front of/ behind, between... and, in), there is, are/ have, has.

II. Lớp 7

PART A. LISTENING: 20% (8 câu - 2, 0 điểm).

Chủ đề: community service, music and art, food and drink

1. Listen and write T/F (1,0 điểm).
2. Listen and choose the correct answers (1,0 điểm).

PART B. LANGUAGE FOCUS: 35% (14 câu – 3.5 điểm)

1. Sounds: 2 câu (trắc nghiệm)
2. Vocabulary + Grammar: 8 câu (trắc nghiệm).
3. Verb forms: Simple present, Present continuous, Simple past: 4 câu (tự luận)

PART C. READING: 25% (10 câu – 2.5 điểm)

Chủ đề: community service, music and art, food and drink

1. Read the passage and choose the answer A, B, or C to fill in the gaps. 5 câu (1.25 điểm)
2. Read the passage then circle the best answer A, B or C to each of the questions. 5 câu (1.25 điểm).

PART D. WRITING: 20% (8 câu – 2.0 points).

1. Rearrange the words in the correct order to make meaningful sentences. 4 câu (1.0 điểm).
2. Rewrite the sentence so that the second one has the same meaning as the first. 4 câu (1.0 điểm). Suggestions (let's, what/ how about), there is/there are - have/ has, prepositions of time/ place.

III. Lớp 8 (Hệ 7 năm)

PART A. LISTENING: 20% (8 câu - 2, 0 điểm).

Chủ đề: study habits, neighborhood, country life and city life

1. Listen and write T/F (1,0 điểm).
2. Listen and choose the correct answers (1,0 điểm).

PART B. LANGUAGE FOCUS: 35% (14 câu – 3.5 điểm)

1. Sound/ stress: 2 câu. (trắc nghiệm)
2. Vocabulary + Grammar: 8 câu (trắc nghiệm).

3. Verb forms: (Grammar points of unit 5,7,8): 4 câu (tự luận)

PART C. READING: 25% (10 câu – 2.5 điểm)

Chủ đề: Study habits, Neighborhood, Country life and city life

1. Read the passage and choose the answer A, B, C or D to fill in the gaps. 5 câu (1.25 điểm)
2. Read the passage then circle the best answer A, B, C or D to each of the questions: 5 câu (1.25 điểm).

PART D. WRITING: 20% (8 câu – 2.0 điểm).

1. Rearrange the words in the correct order to make meaningful sentences. 4 câu (1.0 điểm).
2. Rewrite the sentence so that the second one has the same meaning as the first. 4 câu (1.0 point). Reported speech, comparison (the same as/ different from), comparatives, used + bare-inf, prepositions of time.

IV. Lớp 9 (Hệ 7 năm)

PART A. LISTENING: 20% (8 câu - 2, 0 điểm).

Chủ đề: Countryside, Foreign language, The media

1. Listen and write T/F (1,0 điểm).
2. Listen and choose the correct answers (1,0 điểm).

PART B. LANGUAGE FOCUS: 35% (14 câu – 3.5 điểm)

1. Sound/ stress: 2 câu (trắc nghiệm)
2. Vocabulary + Grammar: 8 câu (trắc nghiệm).
3. Verb forms: (Grammar points of unit 3,4,5): 4 câu (tự luận)

PART C. READING: 25% (10 câu – 2.5 điểm)

Chủ đề: Countryside, Foreign language, The media

1. Read the passage and choose the answer A, B, C or D to fill in the gaps: 5 câu (1.25 điểm)
2. Read the passage then circle the best answer A, B, C or D to each of the questions: 5 câu (1.25 điểm).

PART D. WRITING: 20% (8 câu – 2.0 điểm).

1. Rearrange the words in the correct order to make meaningful sentences. 4 câu (1.0 point).

H.C.M
SỞ
C D
A O T
I E M

2. Rewrite the sentence so that the second one has the same meaning as the first. 4 câu (1.0 point). Passive voice, reported speech, wish- clause, tag- questions.

V. Lớp 8 (Hệ 10 năm)

PART A. LISTENING: 20% (8 câu - 2, 0 điểm).

Chủ đề: Our custom and tradition, Festival in Viet Nam, Folk tales

1. Listen and write T/F (1,0 điểm).
2. Listen and choose the correct answers (1,0 điểm).

PART B. LANGUAGE FOCUS: 35% (14 câu – 3.5 điểm)

1. Sound/ stress: 2 câu (trắc nghiệm)
2. Vocabulary + Grammar: 8 câu (trắc nghiệm).
3. Verb forms: (Grammar points of units 4, 5, 6): 4 câu (tự luận)

PART C. READING: 25% (10 câu – 2.5 điểm)

Chủ đề: Our custom and tradition, Festival in Viet Nam, Folk tales

1. Read the passage and choose the answer A, B, C or D to fill in the gaps: 5 câu (1.25 điểm)
2. Read the passage then circle the best answer A, B, C or D to each of the questions: 5 câu (1.25 điểm).

PART D. WRITING: 20% (8 câu – 2.0 điểm)

1. Rearrange the words in the correct order to make meaningful sentences: 4 câu (1.0 point).
2. Rewrite the sentence so that the second one has the same meaning as the first: 4 câu (1.0 điểm). Comparison, Verbs of liking, Complex sentences, Modal verbs.

VI. Lớp 9 (Hệ 10 năm)

PART A. LISTENING: 20% (8 câu - 2, 0 điểm).

Chủ đề: Life in the past, Wonders of Viet Nam, Viet Nam then and now

1. Listen and write T/F (1,0 điểm).
2. Listen and choose the correct answers (1,0 điểm).

PART B. LANGUAGE FOCUS: 35% (14 câu – 3.5 điểm)

1. Sound/ stress: 2 câu (trắc nghiệm)

2. Vocabulary + Grammar: 8 câu (trắc nghiệm).

3. Verb forms/Verb tenses: (Grammar points of units 4, 5, 6): 4 câu (tự luận)

PART C. READING: 25% (10 câu – 2.5 điểm)

Chủ đề: life in the past, wonders of Viet Nam, Viet Nam then and now

1. Read the passage and choose the answer A, B, C or D to fill in the gaps. 5 câu (1.25 điểm)

2. Read the passage then circle the best answer A, B, C or D to each of the questions. 5 câu (1.25 điểm).

PART D. WRITING: 20% (8 câu – 2.0 điểm).

1. Rearrange the words in the correct order to make meaningful sentences: 4 câu (1.0 điểm).

2. Rewrite the sentence so that the second one has the same meaning as the first: 4 câu (1.0 điểm). Passive voice, Reported speech, Wish- clause, Used to+ bare-inf, Adverb clauses of concession

-----HẾT-----

Phụ lục I
NỘI DUNG KIỂM TRA HỌC KÌ I NĂM HỌC 2022-2023

Môn: Toán

(Kèm theo Công văn số 3537/SGDDĐT-GDTrH&GDTX ngày 16/11/2022 của Sở GDĐT)

Nội dung kiểm tra học kì I nằm trong chương trình môn học, chủ yếu ở nội dung các bài/chủ đề sau:

1. Chương trình GDPT 2018 (lớp 6; 7)

Học kỳ I: Dạy hết chương trình SGK tập 1

Học kỳ II: Dạy hết chương trình SGK tập 2

2. Chương trình GDPT 2006 (lớp 8; 9)

2.1. Lớp 8:

- Học kỳ I:

+ Đại số: Học hết chương II (Phân thức đại số)

+ Hình học: Học hết bài 4 (Bài diện tích hình thang)

- Học kỳ II: Dạy hết chương trình còn lại.

2.2. Lớp 9:

- Học kỳ I:

+ Đại số: Dạy hết bài 2 (Hệ hai phương trình bậc nhất hai ẩn)

+ Hình học: Dạy hết chương II (Đường tròn)

- Học kỳ II: Dạy hết chương trình còn lại.

3. Chương trình VNEN (Mô hình trường học mới) - lớp 8; 9

3.1. Lớp 8:

- Học kỳ I:

+ Đại số: Học hết chương II (Phân thức đại số)

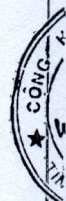
+ Hình học: Học hết chương II (Diện tích đa giác)

- Học kỳ II: Dạy hết chương trình còn lại.

3.2. Lớp 9:

- Học kỳ I:

+ Đại số: Dạy hết bài 2 (Hệ hai phương trình bậc nhất hai ẩn)



+ Hình học: Dạy hết chương II (Đường tròn)

- Học kỳ II: Dạy hết chương trình còn lại.

Nội dung Kiểm tra

Lớp	Chủ đề/ Bài
6	Số tự nhiên và tập hợp các số tự nhiên. Thứ tự trong tập hợp các số tự nhiên
	Các phép tính với số tự nhiên. Phép tính lũy thừa với số mũ tự nhiên
	Tính chia hết trong tập hợp các số tự nhiên. Số nguyên tố. Ước chung và bội chung
	Số nguyên âm và tập hợp các số nguyên. Thứ tự trong tập hợp các số nguyên
	Các phép tính với số nguyên. Tính chia hết trong tập hợp các số nguyên
	Hình có trục đối xứng
	Hình có tâm đối xứng
	Vai trò của đối xứng trong thế giới tự nhiên
	Tam giác đều, hình vuông, lục giác đều
Hình chữ nhật, hình thoi, hình bình hành, hình thang cân, diện tích các hình	
7	Số hữu tỉ và tập hợp các số hữu tỉ. Thứ tự trong tập hợp các số hữu tỉ. Các phép tính với số hữu tỉ.
	Căn bậc hai số học. Số vô tỉ. Số thực
	Góc ở vị trí đặc biệt. Tia phân giác của một góc. Hai đường thẳng song song. Tiên đề Euclid về đường thẳng song song. Khái niệm định lí, chứng minh một định lí.
	Tam giác. Tam giác bằng nhau. Tam giác cân. Giải bài toán có nội dung hình học và vận dụng giải quyết vấn đề thực tiễn liên quan đến hình học.
	Thu thập, phân loại, biểu diễn dữ liệu theo các tiêu chí cho trước. Mô tả và biểu diễn dữ liệu trên các bảng, biểu đồ.
	Hình thành và giải quyết vấn đề đơn giản xuất hiện từ các số liệu và biểu đồ thống kê đã có.
	Số hữu tỉ và tập hợp các số hữu tỉ. Thứ tự trong tập hợp các số hữu tỉ. Các phép tính với số hữu tỉ.
	Căn bậc hai số học. Số vô tỉ. Số thực

8	Nhân đa thức
	Những hằng đẳng thức đáng nhớ
	Phân tích đa thức thành nhân tử
	Chia đa thức
	Định nghĩa, tính chất cơ bản, rút gọn phân thức đại số và quy đồng mẫu nhiều phân thức đại số
	Cộng, trừ các phân thức đại số
	Nhân, chia các phân thức đại số, biến đổi các biểu thức hữu tỉ
	Hình thang, hình thang cân, hình thang vuông, hình bình hành, hình chữ nhật, hình thoi, hình vuông
	Đối xứng trục, đối xứng tâm, trục đối xứng, tâm đối xứng của một hình
	Các công thức tính diện tích của hình chữ nhật, của tam giác, của hình thang
9	Căn bậc hai.
	Căn thức bậc hai. Hằng đẳng thức $\sqrt{A^2} = A $
	Biến đổi đơn giản biểu thức chứa căn thức bậc hai.
	Rút gọn biểu thức chứa căn bậc hai.
	Căn bậc ba.
	Hàm số bậc nhất.
	Đồ thị hàm số $y = ax + b$ ($a \neq 0$)
	Đường thẳng song song và đường thẳng cắt nhau.
	Phương trình, hệ phương trình bậc nhất hai ẩn.
	Một số hệ thức về cạnh và đường cao trong tam giác vuông
	Một số hệ thức về cạnh và góc trong tam giác vuông
	Sự xác định đường tròn. Tính chất đối xứng của đường tròn
	Liên hệ giữa dây và khoảng cách từ tâm đến dây
	Vị trí tương đối của đường thẳng và đường tròn
	Dấu hiệu nhận biết tiếp tuyến của đường tròn
Tính chất của hai tiếp tuyến cắt nhau	

-----HẾT-----

